

Số: 332/QĐ-UBND

Quận 2, ngày 01 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2018 của quận 2****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 2**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân quận về dự toán và phân bổ ngân sách quận năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 6166/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân quận 2 về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét Tờ trình số 37/TTr- TCKH ngày 29 tháng 01 năm 2018 của phòng Tài chính - Kế hoạch quận về công bố công khai dự toán ngân sách năm 2018 của quận 2,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018 của quận 2 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch quận, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 11 phường tổ chức thực hiện Quyết định này. *lu*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- UBND thành phố;
- Sở Tài chính;
- TTQU; TT.HĐND quận;
- UBND quận: CT; PCT;
- UB MTTQVN quận và các đoàn thể;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc quận;
- VKS, TAND quận;
- Văn phòng Quận ủy;
- Ban KTXH, Ban PC/HĐND quận;
- Lưu: VT, TCKH (05).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH****Nguyễn Phước Hưng**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH QUẬN 2 NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 332 /QĐ-UBND ngày 01 /02/2018 của Ủy ban nhân dân quận 2)

Đvt: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH QUẬN	557.585
I	Thu ngân sách quận được hưởng theo phân cấp	312.429
-	Thu ngân sách quận hưởng 100%	85.089
-	Thu ngân sách quận hưởng từ các khoản thu phân chia	227.340
II	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	232.771
-	Thu bổ sung cân đối	232.771
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-
III	Thu kết dư	10.000
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
V	Nguồn cải cách tiền lương còn lại cân đối chi thường xuyên	2.385
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN	557.585
I	Tổng chi cân đối ngân sách quận	556.545
1	Chi đầu tư phát triển	-
2	Chi thường xuyên	521.090
3	Dự phòng ngân sách	13.428
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	22.027
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.040
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.040
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 2

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP QUẬN
VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 332 /QĐ-UBND ngày 01/02/2018 của Ủy ban nhân dân quận 2)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP QUẬN	
I	Nguồn thu ngân sách	543.085
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	300.314
-	Thu ngân sách cấp quận hưởng 100%	72.974
-	Thu ngân sách cấp quận hưởng từ các khoản thu phân chia	227.340
2	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	232.771
-	Thu bổ sung cân đối	232.771
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-
3	Thu kết dư	10.000
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	543.085
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp quận	474.430
2	Chi bổ sung cho ngân sách phường	68.655
-	Chi bổ sung cân đối	68.655
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
B	NGÂN SÁCH PHƯỜNG	
I	Nguồn thu ngân sách	83.155
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	12.115
-	Các khoản thu ngân sách phường hưởng 100%	12.115
-	Các khoản thu phân chia NS phường hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	-
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp quận	68.655
-	Thu bổ sung cân đối	68.655
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
5	Nguồn CCTL còn lại dùng cân đối chi thường xuyên	2.385
II	Chi ngân sách	83.155

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 332 /QĐ-UBND ngày 01/02/2018 của Ủy ban nhân dân quận 2)

Đvt: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS quận
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.039.000	312.429
I	Thu nội địa	3.039.000	312.429
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.270.000	227.340
-	Thuế giá trị gia tăng	912.200	164.196
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	350.800	63.144
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, DV trong nước	7.000	-
-	Thu nhập khác ngoài quốc doanh	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	550.000	-
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-
7	Lệ phí trước bạ	322.000	54.740
8	Thu phí, lệ phí (gồm lệ phí môn bài)	40.000	17.314
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000	7.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	120.000	-
12	Thu tiền sử dụng đất	700.000	-
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
16	Thu khác ngân sách	30.000	6.035
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-
II	Thu viện trợ	-	-

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO TỪNG LĨNH VỰC
NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 01/02/2018 của Ủy ban nhân dân quận 2)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN	543.085
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG	68.655
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC	474.430
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	-
	<i>Trong đó:</i>	-
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	-
1.4	Chi văn hóa thông tin	-
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
1.6	Chi thể dục thể thao	-
1.7	Chi bảo vệ môi trường	-
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	-
1.9	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	-
1.10	Chi bảo đảm xã hội	-
2	Chi đầu tư phát triển khác	-
II	Chi thường xuyên	441.199
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	200.207
2	Chi khoa học và công nghệ	-
3	Chi quốc phòng, an ninh	8.677
4	Chi y tế, dân số và gia đình	35.820

STT	Nội dung	Dự toán
5	Chi văn hóa thông tin	6.463
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
7	Chi thể dục thể thao	3.813
8	Chi bảo vệ môi trường	-
9	Chi các hoạt động kinh tế	87.654
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	56.021
11	Chi bảo đảm xã hội	29.334
12	Chi khác	13.210
III	Dự phòng ngân sách	11.204
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	22.027
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 2

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN, CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN
VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 332 /QĐ-UBND ngày 01/02/2018 của Ủy ban nhân dân quận 2)

Đvt: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Ngân sách quận	Chia ra	
			Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN	557.585	543.085	83.155
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH QUẬN	556.545	542.045	83.155
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	-
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-	-	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	-
2	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-
II	Chi thường xuyên	521.090	440.159	80.931
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	200.207	200.207	-
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
III	Chi bổ sung ngân sách phường	68.655	68.655	-
IV	Dự phòng ngân sách	13.428	11.204	2.224
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	22.027	22.027	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.040	1.040	-
I	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	-	-	-
II	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.040	1.040	-
-	Dự án đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình	987	987	
-	Dự án tầm soát các dị dạng, tật, bệnh bẩm sinh và kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh	53	53	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 01/02/2018 của Ủy ban nhân dân quận 2)

Đvt: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG, CTMT)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG, CTMT)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ:	474.430	-	440.159	11.204	22.027	1.040	-	1.040	-
A	Các cơ quan, tổ chức	396.704	-	395.664	-	-	1.040	-	1.040	-
I	Phòng ban chuyên môn	172.819	-	171.779	-	-	1.040	-	1.040	-
1	Văn phòng HĐND và UBND	9.955	-	9.955	-	-	-	-	-	-
2	Phòng Nội vụ	5.534	-	5.534	-	-	-	-	-	-
3	Phòng Quản lý đô thị	51.551	-	51.551	-	-	-	-	-	-
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.739	-	4.739	-	-	-	-	-	-
5	Phòng Y tế	2.803	-	1.763	-	-	1.040	-	1.040	-
6	Phòng Kinh tế	1.947	-	1.947	-	-	-	-	-	-
7	Phòng Tài nguyên và MT	47.010	-	47.010	-	-	-	-	-	-
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.044	-	2.044	-	-	-	-	-	-
9	Thanh tra	1.830	-	1.830	-	-	-	-	-	-
10	Phòng Tư pháp	1.628	-	1.628	-	-	-	-	-	-
11	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.787	-	2.787	-	-	-	-	-	-
12	Phòng LĐTB và Xã hội	40.991	-	40.991	-	-	-	-	-	-
II	Đoàn thể và các hội	13.005	-	13.005	-	-	-	-	-	-
1	Mặt trận Tổ quốc	2.252	-	2.252	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG, CTMT)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG, CTMT)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
2	Quận đoàn	3.801	-	3.801	-	-	-	-	-	-
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	2.192	-	2.192	-	-	-	-	-	-
4	Hội Cựu chiến binh	1.068	-	1.068	-	-	-	-	-	-
5	Liên đoàn Lao động	2.118	-	2.118	-	-	-	-	-	-
6	Hội chữ thập đỏ	630	-	630	-	-	-	-	-	-
7	Hội người cao tuổi	250	-	250	-	-	-	-	-	-
8	Ban liên lạc cựu tù chính trị	80	-	80	-	-	-	-	-	-
9	Hội cựu TNXP	140	-	140	-	-	-	-	-	-
10	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	170	-	170	-	-	-	-	-	-
11	Hội Luật gia	78	-	78	-	-	-	-	-	-
12	Hội Đông y	50	-	50	-	-	-	-	-	-
13	Hội Khuyến học	176	-	176	-	-	-	-	-	-
III	Khối trung tâm	36.750	-	36.750	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Văn hóa	3.550	-	3.550	-	-	-	-	-	-
2	Nhà thiếu nhi	1.913	-	1.913	-	-	-	-	-	-
3	Thế dục Thể thao	3.813	-	3.813	-	-	-	-	-	-
4	Trung tâm Y tế dự phòng	19.422	-	19.422	-	-	-	-	-	-
5	Bệnh viện	975	-	975	-	-	-	-	-	-
6	Trung tâm BDCT	2.448	-	2.448	-	-	-	-	-	-
7	Cao đẳng nghề	4.629	-	4.629	-	-	-	-	-	-
8	Ban Bồi thường GPMB	0	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Ban Quản lý Đầu tư XDCT	0	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Khối trường học	161.926	-	161.926	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG, CTMT)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG, CTMT)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
01	MN Thảo Điền	3.070	-	3.070	-	-	-	-	-	-
02	MN Hoa Hồng	2.518	-	2.518	-	-	-	-	-	-
03	MN 19/5	3.312	-	3.312	-	-	-	-	-	-
04	MN Bình An	4.150	-	4.150	-	-	-	-	-	-
05	MN Bình Trưng Đông	4.092	-	4.092	-	-	-	-	-	-
06	MN Cát Lái	3.890	-	3.890	-	-	-	-	-	-
07	MN Họa Mi	3.146	-	3.146	-	-	-	-	-	-
08	MN Vườn Hồng	2.574	-	2.574	-	-	-	-	-	-
09	MN Măng Non	2.842	-	2.842	-	-	-	-	-	-
10	MN Sen Hồng	3.460	-	3.460	-	-	-	-	-	-
11	MN An Phú	2.968	-	2.968	-	-	-	-	-	-
12	MN Thạnh Mỹ Lợi	3.079	-	3.079	-	-	-	-	-	-
13	MN Sơn Ca	3.500	-	3.500	-	-	-	-	-	-
14	MN Vành Khuyên	3.645	-	3.645	-	-	-	-	-	-
15	MN An Bình	1.712	-	1.712	-	-	-	-	-	-
16	TH Nguyễn Hiền	5.969	-	5.969	-	-	-	-	-	-
17	TH Nguyễn Văn Trỗi	7.302	-	7.302	-	-	-	-	-	-
18	TH Giồng Ông Tố	9.183	-	9.183	-	-	-	-	-	-
19	TH An Khánh	7.094	-	7.094	-	-	-	-	-	-
20	TH Huỳnh Văn Ngỗi	4.815	-	4.815	-	-	-	-	-	-
21	TH An Phú	4.287	-	4.287	-	-	-	-	-	-
22	TH Mỹ Thủy	5.200	-	5.200	-	-	-	-	-	-
23	TH Thạnh Mỹ Lợi	6.829	-	6.829	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG, CTMT)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG, CTMT)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
24	TH Lương Thế Vinh	5.565	-	5.565	-	-	-	-	-	-
25	TH An Bình	2.183	-	2.183	-	-	-	-	-	-
26	THCS Nguyễn Văn Trỗi	5.684	-	5.684	-	-	-	-	-	-
27	THCS Giồng Ông Tố	6.501	-	6.501	-	-	-	-	-	-
28	THCS Thạnh Mỹ Lợi	5.334	-	5.334	-	-	-	-	-	-
29	THCS An Phú	7.564	-	7.564	-	-	-	-	-	-
30	THCS Lương Định Của	6.563	-	6.563	-	-	-	-	-	-
31	THCS Bình An	4.890	-	4.890	-	-	-	-	-	-
32	THCS Nguyễn Thị Định	4.846	-	4.846	-	-	-	-	-	-
33	THCS Trần Quốc Toàn	2.359	-	2.359	-	-	-	-	-	-
34	THCS Cát Lái	1.582	-	1.582	-	-	-	-	-	-
35	Trường GDCB Thảo Điền	3.844	-	3.844	-	-	-	-	-	-
36	Trường BD Giáo dục	1.724	-	1.724	-	-	-	-	-	-
37	TT GD nghề nghiệp - GDTX	4.650	-	4.650	-	-	-	-	-	-
V	Ngành dọc	12.204	-	12.204	-	-	-	-	-	-
1	Công an	3.500	-	3.500	-	-	-	-	-	-
2	Quân sự	5.177	-	5.177	-	-	-	-	-	-
3	Tòa án	911	-	911	-	-	-	-	-	-
4	Viện kiểm sát	408	-	408	-	-	-	-	-	-
5	Thi hành án	371	-	371	-	-	-	-	-	-
6	Thống kê	208	-	208	-	-	-	-	-	-
7	Quản lý thị trường 2B	265	-	265	-	-	-	-	-	-
8	BHXX	40	-	40	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG, CTMT)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG, CTMT)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
9	Kho bạc	176	-	176	-	-	-	-	-	-
10	Chi cục Thuế	608	-	608	-	-	-	-	-	-
11	PCCC khu vực	540	-	540	-	-	-	-	-	-
B	Chi một số nhiệm vụ theo chế độ	44.495	-	44.495	-	-	-	-	-	-
1	Hoạt động công ích	407	-	407	-	-	-	-	-	-
2	Lĩnh vực giáo dục	27.568	-	27.568	-	-	-	-	-	-
3	Lĩnh vực y tế	4.075	-	4.075	-	-	-	-	-	-
4	Văn hóa nghệ thuật	0	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Thể dục thể thao	0	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đảm bảo xã hội	1.000	-	1.000	-	-	-	-	-	-
7	Quản lý nhà nước-Đảng-Đoàn thể	1.762	-	1.762	-	-	-	-	-	-
8	Các khoản khác	9.683	-	9.683	-	-	-	-	-	-
C	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	22.027	-	-	-	22.027	-	-	-	-
D	Dự phòng NS cấp quận	11.204	-	-	11.204	-	-	-	-	-
1	Kinh phí cúm gia cầm	500	-	-	500	-	-	-	-	-
2	Nhiệm vụ cấp bách phát sinh	10.704	-	-	10.704	-	-	-	-	-
E	Đầu tư xây dựng	0	-	-	-	-	-	-	-	-

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN



**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP QUẬN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 04/02/2018 của Ủy ban nhân dân quận 2)

Dvt: Triệu đồng

Đơn: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Trong đó																
		Tổng số	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế						QLNN, Đảng, đoàn thể	ANQP-TTATXH	Sự nghiệp xã hội	Khác	Dự phòng	Chi tạo nguồn CCTL
								Chi kiến thiết thị chính	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi môi trường	Chi hoạt động kinh tế khác						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ:	474.430	200.207	35.820	6.463	3.813	87.654	26.114	16.572	200	43.977	384	56.021	8.677	29.334	13.210	11.204	22.027
A	Các cơ quan, tổ chức	396.704	172.639	31.745	6.463	3.813	87.247	26.114	16.572	200	43.977	384	54.259	8.677	28.334	3.527	-	-
I	Phòng ban chuyên môn	172.819	3.636	11.348	1.000	-	87.247	26.114	16.572	200	43.977	384	41.254	-	28.334	-	-	-
1	Văn phòng HĐND và UBND	9.955	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.955	-	-	-	-	-
2	Phòng Nội vụ	5.534	986	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.548	-	-	-	-	-
3	Phòng Quản lý đô thị	51.551	-	-	-	-	42.686	26.114	16.572	-	-	-	8.865	-	-	-	-	-
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.739	2.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.089	-	-	-	-	-
5	Phòng Y tế	2.803	-	1.040	-	-	-	-	-	-	-	-	1.763	-	-	-	-	-
6	Phòng Kinh tế	1.947	-	-	-	-	200	-	-	200	-	-	1.747	-	-	-	-	-
7	Phòng Tài nguyên và MT	47.010	-	-	-	-	44.361	-	-	-	43.977	384	2.649	-	-	-	-	-
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.044	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.044	-	-	-	-	-
9	Thanh tra	1.830	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.830	-	-	-	-	-
10	Phòng Tư pháp	1.628	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.628	-	-	-	-	-
11	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.787	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	1.787	-	-	-	-	-
12	Phòng LĐTB và Xã hội	40.991	-	10.308	-	-	-	-	-	-	-	-	2.349	-	28.334	-	-	-
II	Đoàn thể và các hội	13.005	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.005	-	-	-	-	-
1	Mặt trận Tổ quốc	2.252	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.252	-	-	-	-	-
2	Quận đoàn	3.801	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.801	-	-	-	-	-
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	2.192	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.192	-	-	-	-	-
4	Hội Cựu chiến binh	1.068	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.068	-	-	-	-	-
5	Liên đoàn Lao động	2.118	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.118	-	-	-	-	-
6	Hội chữ thập đỏ	630	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	630	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Trong đó																
		Tổng số	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế						QLNN, Đảng, đoàn thể	ANQP-TTATXH	Sự nghiệp xã hội	Khác	Dự phòng	Chi tạo nguồn CCTL
								Chi kiến thiết thị chính	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi môi trường	Chi hoạt động kinh tế khác						
12	MN Thạnh Mỹ Lợi	3.079	3.079	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	MN Sơn Ca	3.500	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	MN Vành Khuyên	3.645	3.645	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	MN An Bình	1.712	1.712	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	TH Nguyễn Hiền	5.969	5.969	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	TH Nguyễn Văn Trỗi	7.302	7.302	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	TH Giồng Ông Tố	9.183	9.183	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	TH An Khánh	7.094	7.094	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	TH Huỳnh Văn Ngõ	4.815	4.815	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	TH An Phú	4.287	4.287	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	TH Mỹ Thủy	5.200	5.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	TH Thạnh Mỹ Lợi	6.829	6.829	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	TH Lương Thế Vinh	5.565	5.565	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	TH An Bình	2.183	2.183	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	THCS Nguyễn Văn Trỗi	5.684	5.684	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	THCS Giồng Ông Tố	6.501	6.501	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	THCS Thạnh Mỹ Lợi	5.334	5.334	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	THCS An Phú	7.564	7.564	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	THCS Lương Định Của	6.563	6.563	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	THCS Bình An	4.890	4.890	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	THCS Nguyễn Thị Định	4.846	4.846	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	THCS Trần Quốc Toàn	2.359	2.359	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	THCS Cát Lái	1.582	1.582	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Trường GDCB Thảo Điền	3.844	3.844	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Trường BD Giáo dục	1.724	1.724	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	TT GD nghề nghiệp - GDTX	4.650	4.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Ngành dọc	12.204	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.677	-	3.527	-	-
1	Công an	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.500	-	-	-	-
2	Quân sự	5.177	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.177	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Trong đó																	
		Tổng số	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế						QLNN, Đảng, đoàn thể	ANQP- TTATXH	Sự nghịệp xã hội	Khác	Dự phòng	Chi tạo nguồn CCTL	
								Chi kiến thiết thị chính	Chi giao thông	Chi nông nghệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi môi trường	Chi hoạt động kinh tế khác							
3	Tòa án	911	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	911	-	-
4	Viện kiểm sát	408	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	408	-	-
5	Thi hành án	371	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	371	-	-
6	Thống kê	208	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	208	-	-
7	Quản lý thị trường	265	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	265	-	-
8	BHXH	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40	-	-
9	Kho bạc	176	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	176	-	-
10	Chi cục Thuế	608	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	608	-	-
11	PCCC khu vực	540	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	540	-	-
B	Chi một số nhiệm vụ theo chế độ	44.495	27.568	4.075	-	-	407	-	-	-	-	-	-	1.762	-	1.000	9.683	-	-
1	Hoạt động công ích	407	-	-	-	-	407	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Lĩnh vực giáo dục	27.568	27.568	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Lĩnh vực y tế	4.075	-	4.075	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Văn hóa nghệ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đảm bảo xã hội	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-
7	Quản lý NN-Đảng-Đoàn thể	1.762	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.762	-	-	-	-	-
8	Các khoản khác	9.683	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.683	-	-
C	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	22.027	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.027
D	Dự phòng NS cấp quận	11.204	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.204	-
1	Kinh phí cúng gia cầm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhiệm vụ cấp bách phát sinh	11.204	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.204	-
E	Đầu tư xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN



DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 04/02/2018 của Ủy ban nhân dân quận 2)

Đvt: Triệu đồng

Đvt: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS phường được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp quận	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (Nguồn CCTL cân đối CTX)	Tổng chi cân đối ngân sách phường
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách phường hưởng 100%	Thu ngân sách phường hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	143.215	12.115	12.115	-	68.655	-	2.385	83.155
1	Phường An Khánh	-	-	-	-	3.338	-	129	3.467
2	Phường An Lợi Đông	-	-	-	-	3.287	-	119	3.406
3	Phường An Phú	38.465	2.465	2.465	-	7.136	-	304	9.905
4	Phường Bình An	13.600	1.000	1.000	-	7.583	-	249	8.832
5	Phường Bình Khánh	1.390	290	290	-	6.302	-	206	6.798
6	Phường Bình Trưng Đông	5.548	1.148	1.148	-	8.002	-	280	9.430
7	Phường Bình Trưng Tây	9.060	1.060	1.060	-	8.607	-	195	9.862
8	Phường Cát Lái	4.821	1.821	1.821	-	6.588	-	249	8.658
9	Phường Thạnh Mỹ Lợi	6.324	1.824	1.824	-	6.968	-	267	9.059
10	Phường Thảo Điền	64.007	2.507	2.507	-	7.045	-	272	9.824
11	Phường Thủ Thiêm	-	-	-	-	3.799	-	115	3.914

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN



**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP QUẬN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 01/02/2018 của Ủy ban nhân dân quận 2)

Đvt: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	I	2	3	4
	TỔNG SỐ	-	-	-	-
1	Phường An Khánh	-	-	-	-
2	Phường An Lợi Đông	-	-	-	-
3	Phường An Phú	-	-	-	-
4	Phường Bình An	-	-	-	-
5	Phường Bình Khánh	-	-	-	-
6	Phường Bình Trưng Đông	-	-	-	-
7	Phường Bình Trưng Tây	-	-	-	-
8	Phường Cát Lái	-	-	-	-
9	Phường Thạnh Mỹ Lợi	-	-	-	-
10	Phường Thảo Điền	-	-	-	-
11	Phường Thủ Thiêm	-	-	-	-

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP QUẬN VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 332 /QĐ-UBND ngày 01 /02/2018 của Ủy ban nhân dân quận 2)

Đvt: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Dân số KHH GD)						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
5	Thi hành án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Thống kê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Quản lý thị trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	BHXX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Kho bạc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chi cục Thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	PCCC khu vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Phường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phường An Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phường An Lợi Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phường An Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phường Bình An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phường Bình Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phường Bình Trưng Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phường Bình Trưng Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phường Cát Lái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phường Thạnh Mỹ Lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Phường Thảo Điền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Phường Thủ Thiêm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 2